

Công Ty Cổ
Phân Xi Măng
Vicem Hoàng
Mai

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phân Xi Măng Vicem Hoàng Mai
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Hoàng
Mai, CN=Công Ty Cổ Phân Xi
Măng Vicem Hoàng Mai,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:2900329295
Location: your signing location here
Date: 2026-10-20 16:52:44

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2026
kết thúc tại ngày 30/09/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Tùng
Ông Lê Trung Kiên
Ông Nguyễn Đình Dũng
Ông Nguyễn Minh Đức
Ông Lê Đình Thắng
Ông Nguyễn Ngọc Tình
Ông Đậu Đức Sơn

Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2026)
Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2026)
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2026)
Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2026)
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Đình Dũng
Ông Đặng Ngọc Long
Ông Nguyễn Ngọc Tình
Bà Đậu Thị Nga
Ông Lê Đình Thắng
Ông Trần Văn Đức

Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2026)
Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Mẫu số B 01a – DN
 (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026
 (Áp dụng cho doanh nghiệp giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		495.604.064.360	490.964.628.360
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	75.640.287.964	67.018.085.111
1.	Tiền	111		75.640.287.964	56.018.085.111
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	11.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.000.000.000	0
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2	70.000.000.000	0
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216.091.877.574	307.930.509.890
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	215.324.491.993	305.633.849.347
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		678.876.000	5.940.807.038
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	4	5.442.748.455	2.067.986.238
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5	(5.354.238.874)	(5.712.132.733)
IV.	Hàng tồn kho	140	6	114.625.107.070	106.357.647.350
1.	Hàng tồn kho	141		114.714.154.063	106.446.694.343
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(89.046.993)	(89.046.993)
V	Tài sản ngắn hạn khác	160		19.246.791.752	9.658.386.009
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	18.866.700.313	941.468.712
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162	14	0	8.336.825.858
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	380.091.439	380.091.439
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		934.961.714.123	924.989.226.259
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		20.517.870.407	19.181.174.278
1.	Phải thu dài hạn khác	215	4	20.517.870.407	19.181.174.278
II.	Tài sản cố định	220		625.532.708.031	650.642.897.518
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	625.108.983.896	650.461.912.471
	- Nguyên giá	222		3.265.601.155.139	3.250.849.155.675
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.640.492.171.243)	(2.600.387.243.204)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	9	423.724.135	180.985.047
	- Nguyên giá	228		5.222.994.869	4.842.380.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.799.270.734)	(4.661.395.323)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	250		150.791.997.140	125.641.166.630
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7	150.791.997.140	125.641.166.630
IV.	Tài sản dài hạn khác	270		138.119.138.545	129.523.987.833
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	57.642.537.287	36.732.514.432
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	1.441.674.483	1.441.674.483
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	6	79.034.926.775	91.349.798.918
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)		280		1.430.565.778.483	1.415.953.854.619

Mẫu số B 01a – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		531.103.464.516	533.420.699.283
I.	Nợ ngắn hạn	310		438.226.342.421	466.241.623.843
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	244.271.052.280	322.917.620.488
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		274.533.835	6.241.839.411
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	13	1.790.001.750	1.790.001.750
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	38.651.976.681	24.051.556.763
5.	Phải trả người lao động	315		34.414.255.083	36.568.868.326
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	23.409.256.314	7.723.757.992
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	16	32.473.837.454	30.345.878.790
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	11	61.730.928.899	35.267.902.313
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.210.500.125	1.334.198.010
II.	Nợ dài hạn	330		92.877.122.095	67.179.075.440
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	11	78.911.728.655	54.431.533.794
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	17	13.965.393.440	12.747.541.646
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	899.462.313.967	882.533.155.336
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2.	Thặng dư vốn	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	215.841.168.663
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(55.008.789.045)	(71.937.947.676)
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(71.937.947.676)	(95.258.218.527)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		16.929.158.631	23.320.270.851
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.430.565.778.483	1.415.953.854.619



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 02a – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III/2026	Quý III/2025	9T/2026	9T/2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	517.652.073.143	412.496.292.841	1.366.475.697.645	1.305.463.236.727
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	30.914.279.145	35.454.399.105	92.820.288.653	86.907.655.634
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		486.737.793.998	377.041.893.736	1.273.655.408.992	1.218.555.581.093
4.	Giá vốn hàng bán	11	3	409.144.236.169	322.703.795.433	1.078.339.598.625	1.010.823.129.042
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		77.593.557.829	54.338.098.303	195.315.810.367	207.732.452.051
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	554.414.651	641.420.554	1.019.967.525	3.272.549.800
8.	Chi phí tài chính	23	5	2.223.352.708	2.200.119.747	5.976.577.285	5.935.245.897
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24		2.223.352.708	1.570.975.901	5.658.164.388	5.192.552.434
9.	Chi phí bán hàng	25	7	40.628.522.934	20.295.621.013	99.910.021.567	119.967.867.061
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	26.746.403.368	24.662.076.052	74.713.822.653	71.202.051.367
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21+22 - (23+25+26))	30		8.549.693.470	7.821.702.045	15.735.356.387	13.899.837.526
12.	Thu nhập khác	31	6	578.017.559	467.474.115	1.509.950.163	2.713.946.758
13.	Chi phí khác	32	8	206.558.335	153.076.158	316.147.919	594.960.547
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		371.459.224	314.397.957	1.193.802.244	2.118.986.211
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.921.152.694	8.136.100.002	16.929.158.631	16.018.823.737
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		8.921.152.694	8.136.100.002	16.929.158.631	16.018.823.737
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		124	102	235	109
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		124	102	235	109



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	9T/2026	9T/2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		16.929.158.631	16.018.823.737
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.242.803.450	30.073.765.154
	- Các khoản dự phòng	03		856.217.269	1.136.497.516
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(358.232.303)	383.152.791
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(659.093.947)	(249.388.278)
	- Chi phí lãi vay	06		5.658.164.388	5.192.552.434
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.669.017.488	52.555.403.354
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		99.660.565.188	(213.148.809.458)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.051.153.089	(57.019.727.468)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(80.526.164.129)	108.225.182.418
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(38.835.254.456)	(10.557.092.976)
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.713.528.152)	(5.168.792.668)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		69.780.000	0
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(193.477.885)	(2.033.719.538)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.182.091.143	(127.147.556.336)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(86.029.660.192)	(117.655.470.799)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.323.280.000	0
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195.184.663	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(84.511.195.529)	(117.655.470.799)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		195.425.474.087	575.487.466.555
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(144.482.252.640)	(519.520.583.888)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		50.943.221.447	55.966.882.667
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.614.117.061	(188.836.144.468)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.018.085.111	206.412.400.685
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.085.792	21.312.109
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		75.640.287.964	17.597.568.326



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Nghe An, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ 09A –DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020, thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2022, thay đổi lần 11 ngày 03/4/2024, thay đổi địa chỉ Công ty, thay đổi lần thứ 12 ngày 03/09/2026, thay đổi địa chỉ Công ty.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông hiện hữu là:

* Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.

* Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/7/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu. Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng là 2.769.131 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

Hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại Khối 4, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ tại Khối 4, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An
- Ban Đầu tư xây dựng tại Khối 4, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

5. Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 658 người (01/01/2026 là 669 người).

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính Quý 3/2025 kết thúc tại ngày 30/09/2025.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước)
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

2. Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá trung bình của ngân hàng thương mại mở tài khoản tiền gửi.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Nợ phải thu.

Nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ.

Tại thời điểm báo cáo, công ty đánh giá lại các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này.

Dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

4. Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Tài sản cố định và khấu hao.

a) Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

6. Chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn sau thời điểm phát sinh chi phí. Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm phát sinh chi phí đến hết thời gian dự án được cấp giấy phép khai thác.

Các loại chi phí chờ phân bổ được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện; Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn; và Các chi phí chờ phân bổ khác.

7. Phải trả người bán.

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả của Công ty đối với các nhà cung cấp về hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải trả theo từng đối tượng nhà cung cấp, từng khoản nợ, theo nguyên tệ và thời hạn thanh toán để phục vụ công tác quản lý và đối chiếu công nợ.

Tại thời điểm báo cáo, Công ty đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này.

8. Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho các cổ đông trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh và quyết định phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận theo số tiền phải thanh toán theo quyết định phân phối lợi nhuận. Công ty chỉ ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận khi có quyết định chính thức về việc phân phối lợi nhuận.

Công ty thực hiện theo dõi chi tiết khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận theo từng đối tượng nhận, bao gồm số đã thanh toán và số còn phải trả. Các khoản cổ tức, lợi nhuận chưa được nhận tiếp tục được theo dõi và thanh toán khi cổ đông, chủ sở hữu đến nhận theo quy định.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Vay ngân hàng.

Vay ngân hàng là các khoản Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán phát sinh từ các hợp đồng vay ngân hàng. Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực tế nhận được, sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay ngân hàng được theo dõi theo giá trị còn phải thanh toán. Các khoản vay ngân hàng được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại phải thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn vay.

12. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu phản ánh phần giá trị tài sản thuần thuộc quyền sở hữu của các cổ đông, chủ sở hữu Công ty sau khi trừ đi các nghĩa vụ nợ phải trả. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế đã góp. Trường hợp góp vốn bằng tài sản, giá trị vốn góp được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận theo số lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Các biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ được trình bày chi tiết trong thuyết minh báo cáo tài chính.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

15. Ghi nhận doanh thu.

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại trong năm.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. Thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	510.948.093	296.811.431
Tiền gửi không kỳ hạn:	75.129.339.871	55.721.273.680
- Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	14.589.945.605	12.095.598.378
- Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn	47.459.338.266	35.823.848.892
- Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	10.482.971.471	7.649.560.233
- Tiền gửi không kỳ hạn khác	2.597.084.529	152.266.177
Các khoản tương đương tiền (i)	0	11.000.000.000
Cộng	75.640.287.964	67.018.085.111

(i) Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026, các khoản tương đương tiền của Công ty gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,75%/năm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	70.000.000.000	70.000.000.000	0	0
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000	0	0

(*) Tại ngày 30/9/2026, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 9%/ năm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	171.860.137.099	5.201.149.583	282.102.934.627	5.592.297.434
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ thương mại Việt Nam	0	0	30.939.770.160	0
Sở Tài chính Nghệ An	66.462.779.323	0	236.158.076.590	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	105.397.357.776	5.201.149.583	15.102.404.700	5.592.297.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**b) Phải thu khách hàng
là các bên liên quan**

	43.464.354.894	0	23.530.914.720	0
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	0	97.316.823	0
Công Ty TNHH TM Sơn Thanh	973.797.699	0	0	0
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	15.737.807.856	0	0	0
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	26.655.432.516	0	23.433.597.897	0
Cộng	215.324.491.993	5.201.149.583	305.633.849.347	5.592.297.434

- Tại thời điểm 30/09/2026 hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi 391 triệu đồng do thu hồi được nợ
- Đã thực hiện bù trừ số dư công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán với một số khách hàng có số dư công nợ cả hai bên.

4. PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	5.442.748.455	153.089.291	2.067.986.238	119.835.299
Phải thu của người lao động	3.995.739.618	0	659.905.691	0
Phải thu các đối tượng tiền bồi thường trộm cắp tài sản theo bản án của Tòa án nhân dân TX Hoàng Mai	306.178.582	153.089.291	399.450.998	119.835.299
Phải thu khác	1.140.830.255	0	1.008.629.549	0
b) Dài hạn	20.517.870.407	0	19.181.174.278	0
- Ký cược, ký quỹ (*)	17.758.101.397	0	16.691.951.538	0
- Phải thu lãi ký quỹ môi trường	2.759.769.010	0	2.489.222.740	0
Cộng	25.960.618.862	153.089.291	21.249.160.516	119.835.299

(*) Khoản tiền ký quỹ môi trường với Hội đồng quản lý bảo vệ môi trường tỉnh Nghệ An.

5. NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Trích lập dự phòng	Giá trị gốc nợ	Trích lập dự phòng
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	988.120.250	988.120.250
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	734.610.000	734.610.000
Các đối tượng khác	1.126.158.583	973.069.292	1.610.578.850	1.330.963.151
Cộng	5.507.328.165	5.354.238.874	5.991.748.432	5.712.132.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	114.714.154.063	(89.046.993)	106.446.694.343	(89.046.993)
Nguyên liệu, vật liệu	70.550.777.010	(89.046.993)	75.696.935.605	(89.046.993)
Công cụ dụng cụ	623.349.202	0	1.067.547.442	0
Sản phẩm	43.540.027.851	0	29.682.211.296	0
b) Dài hạn	79.898.892.346	(863.965.571)	92.217.505.155	(867.706.237)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	79.898.892.346	(863.965.571)	92.217.505.155	(867.706.237)
Cộng	194.613.046.409	(953.012.564)	198.664.199.498	(956.753.230)

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do đưa vào sử dụng.

7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	1.516.356.028	1.516.356.028	2.617.670.000	2.617.670.000
- Xây dựng cơ bản	149.275.641.112	149.275.641.112	123.023.496.630	123.023.496.630
+ Khu đô thị xi măng Hoàng Mai	61.546.293.119	61.546.293.119	61.546.293.119	61.546.293.119
+ Dự án Hoàng Mai 2	33.381.210.735	33.381.210.735	33.381.210.735	33.381.210.735
+ Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	22.039.069.737	22.039.069.737	22.212.433.737	22.212.433.737
+ Chuyển đổi lọc bụi tĩnh điện 123EP1 sang lọc bụi túi	31.342.263.817	31.342.263.817	467.953.967	467.953.967
+ Các công trình khác	966.803.704	966.803.704	5.415.605.072	5.415.605.072
Cộng	150.791.997.140	150.791.997.140	125.641.166.630	125.641.166.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	870.208.982.556	2.328.870.735.125	31.180.122.421	20.589.315.573	3.250.849.155.675
Tăng trong kỳ	2.485.408.568	12.891.838.847	1.297.670.000	297.416.268	16.972.333.683
- Mua trong năm	0	5.460.210.500	1.297.670.000	297.416.268	7.055.296.768
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.485.408.568	7.431.628.347	0	0	9.917.036.915
Giảm trong kỳ	412.401.832	1.807.932.387	0	0	2.220.334.219
- Thanh lý, nhượng bán	0	1.323.280.000	0	0	1.323.280.000
- Giảm khác	412.401.832	484.652.387	0	0	897.054.219
Tại ngày 30/09/2026	872.281.989.292	2.339.954.641.585	32.477.792.421	20.886.731.841	3.265.601.155.139
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	512.686.405.650	2.038.786.591.103	30.992.492.789	17.921.753.662	2.600.387.243.204
Tăng trong kỳ	15.536.952.846	23.249.662.135	302.652.309	1.015.660.749	40.104.928.039
- Khấu hao trong kỳ	15.536.952.846	23.249.662.135	302.652.309	1.015.660.749	40.104.928.039
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2026	528.223.358.496	2.062.036.253.238	31.295.145.098	18.937.414.411	2.640.492.171.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	357.522.576.906	290.084.144.022	187.629.632	2.667.561.911	650.461.912.471
Tại ngày 30/09/2026	344.058.630.796	277.918.388.347	1.182.647.323	1.949.317.430	625.108.983.896

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 228.344.060.578 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 242.482.758.068 VND).

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay dài hạn là 193.460.353.925 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 201.177.062.527 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 2.088.251.742.858 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 2.078.902.366.280 VND).

- Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có tỷ lệ giá trị sử dụng từ 10% tổng tài sản trở lên:

Tên tài sản cố định	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế
Hệ thống tận dụng nhiệt khí thải (MMTB)	174.083.021.063	9.214.104.163	174.083.021.063	540.137.134
Cộng	174.083.021.063	9.214.104.163	174.083.021.063	540.137.134

- Công ty không có tài sản cố định đã thanh lý nhượng bán trong kỳ có giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	0	4.842.380.370	4.842.380.370
Tăng trong kỳ	0	380.614.499	380.614.499
Tại ngày 30/09/2026	0	5.222.994.869	5.222.994.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	0	4.661.395.323	4.661.395.323
Tăng trong kỳ	0	137.875.411	137.875.411
- Khấu hao trong kỳ	0	137.875.411	137.875.411
Tại ngày 30/09/2026	0	4.799.270.734	4.799.270.734
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	0	180.985.047	180.985.047
Tại ngày 30/09/2026	0	423.724.135	423.724.135

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 3.889.680.370 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.889.680.370 VND).

- Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có tỷ lệ giá trị sử dụng từ 10% tổng tài sản trở lên:

Tên tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế
1. Phần mềm theo dõi tình trạng hoạt động của hộp giảm tốc.	686.700.000	622.561.318	686.700.000	575.892.514
2. Trạm cân – Thiết bị phần mềm.	380.614.499	37.102.648	0	0
Cộng	1.067.314.499	659.663.966	686.700.000	575.892.514

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản cố định	0	534.937.415
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	11.951.608.340	0
Chi phí gạch chịu lửa và bê tông	5.544.444.787	363.751.297
Chi phí tấm lót	1.370.647.186	42.780.000
Cộng	18.866.700.313	941.468.712
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	21.776.019.435	10.200.194.058
Chi phí gạch chịu lửa và bê tông	15.503.782.866	6.824.202.909
Chi phí tấm lót và bi đạn	12.089.831.604	12.199.035.556
Chi phí dài hạn khác	8.272.903.382	7.509.081.909
Cộng	57.642.537.287	36.732.514.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	30/09/2026	Trong năm		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An	0	12.028.397.706	26.225.590.549	14.197.192.843
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn (*)	39.590.813.411	120.859.651.841	102.339.547.900	21.070.709.470
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh	22.140.115.488	38.057.229.679	15.917.114.191	0
	61.730.928.899	170.945.279.226	144.482.252.640	35.267.902.313
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn (*)	78.911.728.655	43.880.194.861	19.400.000.000	54.431.533.794
Cộng	78.911.728.655	43.880.194.861	19.400.000.000	54.431.533.794

(*) Theo thông báo số 1368a/BIDV.PD-KHDN của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Diễn ngày 31 tháng 8 năm 2026 về lịch trả nợ khoản vay dài hạn đầu tư Dự án Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện Nhà máy Xi măng Hoàng Mai, vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tại ngày 30/9/2026 là 19,4 tỷ đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công	29.700.409.843	59.614.228.493
Viện nghiên cứu cơ khí	18.761.238.900	45.631.892.127
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE	25.744.392.873	40.093.230.751
Phải trả cho các đối tượng khác	170.065.010.664	177.578.269.117
Cộng	244.271.052.280	322.917.620.488
Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
b) Phải trả người bán các bên liên quan		
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	8.100.138.400	3.271.159.999
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	1.304.749.241	3.376.453.041
CN Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên -Trạm nghiền Cam Ranh	0	1.059.129.944
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	1.017.066.823	0
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	0	89.724.918
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	6.225.629.249	132.636.000
Trường trung cấp nghề KT xi măng	0	55.000.000
Cộng	16.647.583.713	7.984.103.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.790.001.750	1.790.001.750
Cộng	1.790.001.750	1.790.001.750

- Công ty thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.
- Tại thời điểm cuối kỳ, số dư phải trả về cổ tức, lợi nhuận liên quan đến các cổ đông chưa lưu ký trên hệ thống lưu ký chứng khoán chưa thực hiện các thủ tục nhận cổ tức chi trả. Công ty tiếp tục theo dõi và sẽ thực hiện thanh toán theo quy định.
- Công ty không có các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng quá thời hạn mà chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2026
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	11.101.356.800	1.750.128.241	9.351.228.559
Thuế nhập khẩu	0	76.539.242	76.539.242	0
Thuế tài nguyên	1.262.947.571	10.818.650.427	10.807.765.991	1.273.832.007
Tiền thuê đất	0	8.746.629.610	6.112.463.761	2.634.165.849
Thuế thu nhập cá nhân	332.065.923	753.629.518	929.426.635	156.268.806
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	21.710.207.505	4.357.263.248	1.784.152.000	24.283.318.753
Phí môi trường	746.335.764	6.246.731.717	6.274.667.526	718.399.955
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	276.387.591	41.624.839	234.762.752
Thuế khác	0	1.151.165.241	1.151.165.241	0
Cộng	24.051.556.763	43.528.353.394	28.927.933.476	38.651.976.681
	01/01/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/09/2026
b) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	8.336.825.858	87.077.298.822	95.414.124.680	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.091.439	0	0	380.091.439
Cộng	8.716.917.297	87.077.298.822	95.414.124.680	380.091.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Chi phí phải trả tái chế vỏ bao	2.809.586.129	2.881.240.340
Chi phí vận chuyển	268.978.472	1.748.087.725
Chi phí lãi vay	1.176.775.337	669.718.224
Các khoản khác	19.153.916.376	2.424.711.703
Cộng	23.409.256.314	7.723.757.992

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	1.459.232.332	1.146.792.415
Bảo hiểm y tế	250.530.261	196.599.294
Bảo hiểm thất nghiệp	83.384.697	65.518.378
Kinh phí công đoàn	506.371.096	393.646.660
Nhận ký quỹ, ký cược	10.000.000	0
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công	27.427.489.009	27.427.489.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.736.830.059	1.115.833.034
Cộng	32.473.837.454	30.345.878.790

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản mục	30/09/2026	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	01/01/2026
a) Dài hạn				
Chi phí hoàn nguyên môi trường	13.965.393.440	1.217.851.794	0	12.747.541.646
Cộng	13.965.393.440	1.217.851.794	0	12.747.541.646

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.441.674.483	1.441.674.483
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.441.674.483	1.441.674.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(95.258.218.527)	(28.199.462.462)	859.212.884.485
Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm	0	0	0	23.320.270.851	0	23.320.270.851
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2025	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(71.937.947.676)	(28.199.462.462)	882.533.155.336
Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm	0	0	0	16.929.158.631	0	16.929.158.631
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/9/2026	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(55.008.789.045)	(28.199.462.462)	899.462.313.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn góp của VICEM	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
Cộng	747.691.310.000	747.691.310.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a) Tài sản thuê ngoài

	30/09/2026	01/01/2026
Từ 1 năm trở xuống	11.893.309.069	10.536.647.653
Trên 1 năm đến 5 năm	37.440.672.338	34.009.834.723
Trên 5 năm	131.434.518.003	118.581.181.938
	180.768.499.410	163.127.664.314

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết từ 06-50 năm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	30/09/2026	01/01/2026
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	EUR	564,32	579,66
Đô la Mỹ	USD	16.500,17	16.579,37

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Căn cứ biên bản họp ngày 24/10/2017 của Hội đồng xử lý công nợ, Quyết định số 2012/QĐ - XMHM ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tờ trình số 25/Ttr- TCKT ngày 10 tháng 08 năm 2022 về việc Xử lý công nợ khó đòi quyết định xóa sổ các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty	Số tiền	Ngày xử lý	Nguyên nhân xóa nợ sổ
Đầu công Dân	435.366.773	24/10/2017	Nợ phải thu không có khả năng thu hồi
Công ty tư vấn xây dựng công nghiệp và ĐT VN	355.563.399	24/10/2017	
Công ty XD số 1 Nghệ An	85.463.560	24/10/2017	
Công ty tư vấn đầu tư XD đường sắt	55.086.000	24/10/2017	
XN xây lắp và KD vật liệu Cty XNK tỉnh NA	55.074.433	24/10/2017	
Công ty CP XD số 9-TCT Vinaconex	52.382.402	24/10/2017	
Công ty TNHH Hoàng Vinh	52.031.936	24/10/2017	
Trung tâm nghiên cứu và quy hoạch môi trường đô thị	48.000.000	24/10/2017	
Công ty cơ khí lắp máy Ninh Bình	46.036.792	24/10/2017	
Xí nghiệp xây lắp kiến trúc -KT	41.538.073	24/10/2017	
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	40.632.959	24/10/2017	
Viện Nghiên cứu kiến trúc	30.000.000	24/10/2017	
XN6 Công ty XD số 2 - Nghệ An	27.585.289	24/10/2017	
Công ty Công trình đường sắt I	18.758.773	24/10/2017	
Xí nghiệp xây lắp thương mại	14.798.872	24/10/2017	
Công ty tư vấn quy hoạch TKXD	12.893.365	24/10/2017	
Công ty cổ phần khí công nghiệp	8.893.043	24/10/2017	
Phòng Công binh QK4	5.705.000	24/10/2017	
Xí nghiệp 4-Công ty XD và kinh doanh nhà ở NA	4.562.331	24/10/2017	
Liên hiệp đường sắt Việt nam	1.800.000	24/10/2017	
Công ty tư vấn cấp thoát nước và môi trường VN	1.000.000	24/10/2017	
Xí nghiệp xây lắp điện - Cty điện I	319.127	24/10/2017	
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	30/6/2022	
Công ty CP XD TM & DV Hataco	56.376.980	30/6/2022	
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	30/6/2022	
Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	30.000.000	10/8/2022	
Công ty CP xây dựng Phước Vinh	28.685.000	10/8/2022	
Cộng	1.910.789.807		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Khoản mục	9 tháng/2026	9 tháng/2025
a) Doanh thu		
Doanh thu bán clinker, xi măng	1.350.226.519.297	1.290.354.802.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.575.041.608	11.571.726.450
Doanh thu khác	2.674.136.740	3.536.707.939
Cộng	1.366.475.697.645	1.305.463.236.727
b) Doanh thu từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	112.523.897.660	36.735.817.230
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	90.067.452.366	177.321.887.081
Công Ty TNHH TM Sơn Thanh	18.426.412.405	10.143.106.486
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0	55.412.036.515
Tổng công ty xi măng Việt Nam	0	81.500.001
Cộng	221.017.762.431	279.694.347.313

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản mục	9 tháng/2026	9 tháng/2025
Chiết khấu thương mại	92.820.288.653	86.907.655.634
Cộng	92.820.288.653	86.907.655.634

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Khoản mục	9 tháng/2026	9 tháng/2025
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.078.339.598.625	1.010.823.129.042
Cộng	1.078.339.598.625	1.010.823.129.042

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Khoản mục	9 tháng/2026	9 tháng/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	659.093.947	2.471.495.707
Lãi chênh lệch tỷ giá	360.873.578	801.054.093
Cộng	1.019.967.525	3.272.549.800

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Khoản mục	9 tháng/2026	9 tháng/2025
Chi phí đi vay	5.658.164.388	5.192.552.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá	318.412.897	742.693.463
Cộng	5.976.577.285	5.935.245.897

6. THU NHẬP KHÁC

Khoản mục	9 tháng/2026	9 tháng/2025
Hàng khuyến mãi	157.813.120	10.140.000
Các khoản khác	1.352.137.043	2.703.806.758
Cộng	1.509.950.163	2.713.946.758

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Khoản mục	9 tháng/2026	9 tháng/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	74.713.822.653	71.202.051.367
- Tiền lương và các khoản theo lương	35.560.208.143	33.227.835.062
- Chi phí hội nghị	4.726.300.584	7.823.779.665
- Các khoản chi phí QLDN khác	34.427.313.926	30.150.436.640
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	99.910.021.567	119.967.867.061
- Tiền lương và các khoản theo lương	12.136.968.098	9.205.500.532
- Chi phí bốc xếp vận chuyển	61.988.348.554	71.631.998.439
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	0	15.656.811.501
- Các khoản khác	25.784.704.915	23.473.556.589
c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:	(357.893.859)	(471.037.500)
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu	(357.893.859)	(471.037.500)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ KHÁC

Khoản mục	9 tháng/2026	9 tháng/2025
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	5.713.356
Các khoản khác	316.147.919	589.247.191
Cộng	316.147.919	594.960.547

VII. THU NHẬP THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		9 tháng/2026	9 tháng/2025
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 24/4/2026)	30.400.000	72.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/4/2026)	41.600.000	0
Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/4/2026)	31.200.000	0
Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng giám đốc/thành viên HĐQT	670.709.960	509.280.340
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập HĐQT	54.000.000	54.000.000
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng giám đốc	486.381.988	366.217.095
Ông Nguyễn Ngọc Tinh	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	560.079.679	422.421.234
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm Phó TGD từ ngày 01/01/2026, miễn nhiệm TV HĐQT từ ngày 24/4/2026)	123.600.850	416.154.025
Bà Đậu Thị Nga	Phó Tổng giám đốc	486.381.988	370.115.643
Ông Trần Văn Đức	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30/9/2025)	481.383.447	0
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	345.262.963	289.419.790
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	253.031.376	216.183.631
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
		3.600.032.252	2.751.791.758

(*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng, tiền trực.



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu